

Số: 35/QĐ-UBND

Chi Lăng Bắc, ngày 12 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
6 tháng đầu năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHI LĂNG BẮC

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Thanh Miện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân xã khóa XXII kỳ họp thứ 05 ngày 05 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt dự toán ngân sách xã năm 2023;

Theo đề nghị của Tài chính - kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

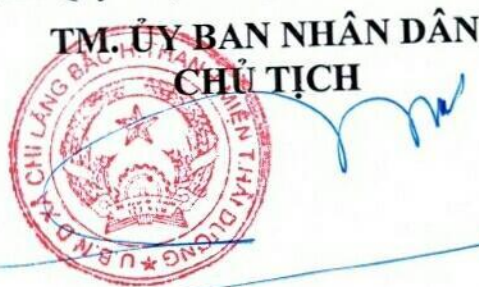
Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của xã Chi Lăng Bắc (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng HĐND-UBND xã, Tài chính - kế toán xã, các đơn vị và các ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Công thông tin điện tử xã (đăng công khai);
- Lưu: VP, TCKT.



Đoàn Minh Đức



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND xã Chi Lăng Bắc)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	15.284.917.823	6.760.917.823	3.025.858.708	3.014.050.712	19,80	44,58
I	Các khoản thu 100%	235.000.000	235.000.000	50.150.000	50.150.000	21,34	21,34
1	Phí, lệ phí	55.000.000	55.000.000	16.561.000	16.561.000	30,11	30,11
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	110.000.000	110.000.000	17.189.000	17.189.000	15,63	15,63
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	40.000.000	40.000.000	16.400.000	16.400.000	41,00	41,00
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	30.000.000	30.000.000		0	0,00	0,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.183.000.000	1.659.000.000	98.741.885	86.933.889	0,97	5,24
1	Các khoản thu phân chia	63.000.000	63.000.000	39.701.885	39.701.885	63,02	63,02
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000.000	12.000.000	16.942.695	16.942.695	141,19	141,19
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6.000.000	6.000.000	5.400.000	5.400.000	90,00	90,00
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	45.000.000	45.000.000	17.359.190	17.359.190	38,58	38,58
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10.120.000.000	1.596.000.000	59.040.000	47.232.004	0,58	2,96
2.1	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	1.500.000.000		0	0,00	0,00
	Thu đấu giá quyền sử dụng đất	10.000.000.000					
	Thu tiền đất dôi dư						
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	80.000.000	64.000.000	39.360.000	31.488.002	49,20	49,20
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000	32.000.000	19.680.000	15.744.002	49,20	49,20
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	591.346.823	591.346.823	591.346.823	591.346.823	100	100
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	4.275.571.000	4.275.571.000	2.285.620.000	2.285.620.000	53,46	53
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.239.951.000	4.239.951.000	2.250.000.000	2.250.000.000	53,07	53
1	Thu bổ sung cân đối	35.620.000	35.620.000	35.620.000	35.620.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu						

UBND Xã: Chi Lăng Bắc



Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
		1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
A	B									
	TỔNG CHI	6.760.917.823	1.500.000.000	5.260.917.823	2.295.897.293	0	2.295.897.293	33,96	0,00	43,64
	Trong đó:				0		241.917.772	69,60		67,02
1	Chi công tác quốc phòng	347.563.000		360.949.000	241.917.772		53.247.600	37,66		37,66
2	Chi an ninh trật tự	141.395.000		141.395.000	53.247.600		1.440.000	8,55		8,55
3	Chi sự nghiệp giáo dục	16.850.000		16.850.000	1.440.000		0,00	0,00		0,00
4	Chi sự nghiệp y tế	18.350.000		18.350.000	0		23.701.000	60,46		60,46
5	Chi sự nghiệp văn hóa xã hội	39.200.000		39.200.000	23.701.000		47.190.000	67,04		67,04
6	Chi sự nghiệp đài truyền thanh	70.390.000		70.390.000	47.190.000		13.400.000	67,00		67,00
7	Chi cho sự nghiệp TDTT	20.000.000		20.000.000	13.400.000		6.000.000	20,12		20,12
8	Chi Sự nghiệp môi trường	29.819.000		29.819.000	6.000.000		20.640.400	29,15		29,15
9	Chi sự nghiệp nông lâm- thủy lợi	70.817.000		70.817.000	20.640.400		7.500.000	0,49		31,73
10	Chi sự nghiệp giao thông	1.523.640.000	1.500.000.000	23.640.000	7.500.000	0				
11	Chi sự nghiệp thị chính				0					
12	Chi hoạt động thương mại				0		1.131.810.741	56,36		56,36
13	Chi hoạt động quản lý nhà nước	2.008.103.823		2.008.103.823	1.131.810.741		292.905.236	47,67		47,67
14	Chi hoạt động Đảng cộng sản VN	614.472.000		614.472.000	292.905.236		333.654.544	43,19		43,19
15	Chi hoạt động các đoàn thể chính trị XH	772.517.000		772.517.000	333.654.544		23.607.000	38,25		38,25
16	Hoạt động của các tổ chức khác	61.713.000		61.713.000	23.607.000		4.570.000			
17	Hoạt động phụ vụ người có công với CM			20.000.000	4.570.000		94.313.000	48,72		48,72
18	Chi cho hưu xã	193.572.000		193.572.000	94.313.000	0	0,00	0,00		0,00
19	Chi cho sự nghiệp xã hội	29.960.000		29.960.000	0					0,00
20	Nguồn cải cách tiền lương	644.445.000		644.445.000						
21	Dự phòng	124.725.000		124.725.000	0					



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	6.760.917.823	3.014.050.712	44,58
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	235.000.000	50.150.000	21,34
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.659.000.000	86.933.889	5,24
3	Thu bổ sung	4.275.571.000	2.285.620.000	53,46
	- Bổ sung cân đối	4.239.951.000	2.250.000.000	53,07
	- Bổ sung có mục tiêu	35.620.000	35.620.000	100
4	Thu chuyển nguồn	591.346.823	591.346.823	100
II	Tổng số chi	6.760.917.823	2.295.897.293	33,96
1	Chi đầu tư phát triển	1.500.000.000	0	-
2	Chi thường xuyên	4.491.747.823	2.295.897.293	51,11
3	Cải cách tiền lương	644.445.000		-
4	Dự phòng	124.725.000		-